



HAI MINH
CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17 Pearl Plaza – 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 35.128.668

FAX: (028) 35.128688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

(MÃ CK: HMH)

TP.HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2019	Số dư 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.600.863.580	124.132.571.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.236.026.847	57.939.720.350
1. Tiền	111		8.036.026.847	10.939.720.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.200.000.000	47.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.452.132.902	21.192.551.866
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.452.132.902	10.788.962.576
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	4.000.000.000	10.403.589.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.248.492.685	42.429.188.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.591.138.676	23.045.014.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.500.000	132.870.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.441.715.920	17.441.715.920
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.552.816.916	3.546.248.876
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.542.678.827)	(1.736.661.324)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	392.070.858	631.513.620
Hàng tồn kho	141		392.070.858	631.513.620
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.272.140.288	1.939.597.088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.754.562.198	1.455.308.006
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	517.578.090	484.289.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.520.168.808	137.790.653.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000	55.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	55.000.000	55.000.000
II. Tài sản cố định	220		118.653.620.737	126.941.651.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	96.300.356.044	104.012.065.708
<i>Nguyên giá</i>	222		184.443.516.606	183.783.373.292
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(88.143.160.562)	(79.771.307.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.353.264.693	22.929.585.465
<i>Nguyên giá</i>	228		24.058.532.693	24.058.532.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.705.268.000)	(1.128.947.228)
III. Bất động sản đầu tư	230		2.400.000.000	-
Nguyên giá	231		2.400.000.000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.363.636	639.818.192
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	208.363.636	639.818.192
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.784.016.819	5.784.016.819
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	5.784.016.819	5.784.016.819
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.419.167.616	4.370.167.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.213.775.420	4.116.001.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		205.392.196	254.165.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.121.032.388	261.923.225.039

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019


Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư	
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.638.797.751	13.800.281.172
I. Nợ ngắn hạn	310		16.300.069.751	13.593.681.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.989.451.882	7.380.744.658
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.109.418.254	2.335.892.014
3. Phải trả người lao động	314		1.957.969.184	1.775.924.005
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		249.375.975	82.597.124
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	750.827.641	744.506.254
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	821.780.530
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	243.026.815	452.236.587
II. Nợ dài hạn	330		338.728.000	206.600.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	338.728.000	206.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.482.234.637	248.122.943.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	234.482.234.637	248.122.943.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.998.470.000	131.998.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>131.998.470.000</i>	<i>131.998.470.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.893.984.271	5.893.984.271
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.394.588.700)	(3.809.548.070)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.745.703.936	6.745.703.936
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.874.419.228	105.949.105.106
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>81.081.827.167</i>	<i>94.608.959.881</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>11.792.592.061</i>	<i>11.340.145.225</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.364.245.902	1.345.228.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.121.032.388	261.923.225.039

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THẾ HÙNG
Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

(Có so sánh với số liệu Quý IV năm 2018)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Quý IV năm 2018		MAU B02a-DN Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Quý IV năm 2019	Năm 2018	Quý IV năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.466.835.776	32.510.957.680	124.204.084.108	124.231.510.674	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	32.466.835.776	32.510.957.680	124.204.084.108	124.231.510.674	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.355.944.784	27.867.750.694	105.079.292.506	110.807.964.648	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.110.890.992	4.643.206.986	19.124.791.602	13.423.546.026	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.939.128.674	2.545.742.936	6.601.502.902	18.752.747.221	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.299.588.916	2.627.245.680	2.865.002.197	12.567.670.829	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.793.905	67.561.417	223.257.537	487.617.834	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.378.905.478	2.062.652.185	8.841.076.933	9.537.972.454	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.371.525.272	2.499.052.057	14.020.215.374	12.623.765.711	
12. Thu nhập khác	31		250.404.376	810.266.828	370.963.284	1.484.702.186	
13. Chi phí khác	32		353.345.986	33.972.351	502.682.329	100.906.989	
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	VI.6	(102.941.610)	776.294.477	(131.719.045)	1.383.795.197	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.268.583.662	3.275.346.534	13.888.496.329	14.007.560.908	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		470.508.700	553.611.235	1.942.639.983	2.555.169.859	
17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	17.054.549	3.200.242	48.773.747	15.831.268	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.781.020.413	2.718.535.057	11.897.082.599	11.436.559.781	
<i>Trong đó:</i>							
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.753.873.038	2.689.404.373	11.792.592.061	11.350.890.902	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.147.375	29.130.684	104.490.538	85.668.879	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	208	205	823	818	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	208	205	823	818	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH



NGUYỄN THỊ HUNG
 Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

(Có so sánh với số liệu năm 2018)

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.888.496.329	14.007.560.908
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		9.969.201.999	12.481.899.332
- Các khoản dự phòng	03		806.017.503	886.064.242
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	22.771.257
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.751.531.456)	(14.266.501.601)
- Chi phí lãi vay	06		223.257.537	487.617.834
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.135.441.912	13.619.411.972
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(1.661.147.677)	(4.676.168.859)
- Tăng hàng tồn kho	10		239.442.762	24.581.013
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.324.682.335	(3.280.648.455)
- Tăng chi phí trả trước	12		(397.027.840)	1.168.131.966
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.336.829.674	(1.259.555.939)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(223.257.537)	(487.617.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.530.317.953)	(1.769.439.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.910.200.772)	(2.551.404.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.314.444.904	787.289.137
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.183.459.807)	(5.705.208.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.363.636	2.388.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		6.403.589.290	(9.014.049.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.884.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	55.849.877.555
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.836.221.064	3.052.136.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.556.714.183	43.686.938.450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		(585.040.630)	(3.809.548.070)
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.185.185.539	125.426.484.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.006.966.069)	(124.604.707.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.168.031.430)	(26.122.217.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.574.852.590)	(29.109.987.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.296.306.497	15.364.239.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.939.720.350	42.734.241.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(22.771.257)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.236.026.847	58.075.710.350

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THỊ HÙNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

MẪU B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hải Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 10 năm 2004, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 4 năm 2006, chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND và bổ sung ngành nghề kinh doanh (Bổ sung: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải).
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2006, chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 VND lên 50.000.000.000 VND và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Bùi Duy Ước – Chức danh: Giám đốc sang Ông Nguyễn Thành Chương – Chức danh: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 03 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 9 năm 2007, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 18 A Ngô Văn Năm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh sang số 57 - 59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 4 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh (Bổ sung: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp).
- Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010, chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp từ số 4103000801 sang số 0302525162 và chuẩn y thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 57 - 59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh sang Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 01 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh sang số 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ông Nguyễn Thành Chương – Chức danh: Giám đốc sang Ông Nguyễn Quốc Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Quốc Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc sang Ông Nguyễn Thế Hưng - Chức danh: Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 5 năm 2016, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 131.998.470.000 VND
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302525162 đăng ký thay đổi lần thứ 14 chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh sang tầng 17 – tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán điều chỉnh lần 3 số 172/2010/GCNCNP-VSD-3 ngày 15 tháng 1 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Hải Minh thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 10.000.000 cổ phiếu lên 13.199.847 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 131.998.470.000 VND.

• **Vốn điều lệ** : 131.998.470.000 VND

Số cổ phiếu : 13.199.847 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 35128 668

Fax : 028 35128 688

Mã số thuế : **0 3 0 2 5 2 5 1 6 2**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	96,08%	96,08%	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa
Công ty TNHH DV Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 153 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 18 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

- Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết. Tăng, giảm số dự

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	5 – 10

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất/quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ hậu cần sân bay, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	2.691.438.441	1.957.564.927
Tiền gửi ngân hàng	5.344.588.406	8.982.155.423
Các khoản tương đương tiền (i)	54.200.000.000	47.000.000.000
Cộng	<u>62.236.026.847</u>	<u>57.939.720.350</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm (năm 2018: 5,1%/năm đến 6,0%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
Đầu tư mua cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	540.810.000	540.810.000	-
Công ty Cổ phần hàng không Vietjet	-	-	-	1.325.485.250	1.325.485.250	-
Công ty Cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình	-	-	-	563.343.750	563.343.750	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	1.023.533.000	1.023.533.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	874.810.250	874.810.250	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	1.106.657.500	1.106.657.500	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	-	921.380.000	921.380.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán MB	737.289.000	737.289.000	-	737.289.000	737.289.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa Ốc Đất Xanh	-	-	-	639.994.326	639.994.326	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	544.315.250	544.315.250	-
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	-	1.211.815.000	1.211.815.000	-
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu Khí	-	-	-	1.299.529.250	1.299.529.250	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	1.384.032.650	1.384.032.650	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vincom	733.098.000	733.098.000	-	-	-	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Retail						
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	1.904.009.501	1.904.009.501	-	-	-	-
Các Công ty khác	1.693.703.751	1.693.703.751	-	-	-	-
Cộng	6.452.132.902	6.452.132.902	-	10.788.962.576	10.788.962.576	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

Đối với các chứng khoán được niêm yết, giá hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	10.403.589.290	10.403.589.290
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	10.403.589.290	10.403.589.290

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,6% đến 7,8% /năm (năm 2018 từ 6,2% đến 7,0%).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.094.034.923	23.045.014.745
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	-	13.157.330
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.508.043.759	2.508.043.759
Công ty Ô Tô Toyota Việt Nam	3.628.559.921	2.320.455.263
Công ty TNHH Giấy Lee&man Việt Nam	1.231.736.000	-
Các khách hàng khác	14.222.798.996	18.203.358.393
Cộng	21.591.138.676	23.045.014.745

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Dịch Vụ Nhịp Cầu Địa Ốc (*)	17.441.715.920	17.441.715.920
Cộng	17.441.715.920	17.441.715.920

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc vay vốn ngắn hạn với mức lãi suất cho vay trên hợp đồng là 8,5%/năm với quyền mua căn hộ tại 152 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh.

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu ngắn hạn khác	7.552.816.916	3.546.248.876
BHXH, YT, TN	4.930.327	-
Tạm ứng nhân viên	582.323.579	242.329.120

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ký cược, ký quỹ	4.081.000.000	11.000.000
Lãi dự thu	142.191.441	686.258.576
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhịp Cầu Địa Ốc	1.654.799.718	162.043.027
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.087.571.851	2.444.618.153
b) Phải thu dài hạn khác	55.000.000	55.000.000
Đặt cọc tiền thuê kho bãi và dịch vụ khác	55.000.000	55.000.000
Cộng	7.607.816.916	3.601.248.876

6. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty Cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.508.043.759	-	2.508.043.759	2.508.043.759	806.017.503	1.702.026.256
Tạm ứng các cá nhân	34.635.068	-	34.635.068	34.635.068	-	34.635.068
Cộng	2.542.678.827	-	2.542.678.827	2.542.678.827	806.017.503	1.736.661.324

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.539.964	-	96.919.662	-
Công cụ, dụng cụ	12.231.818	-	-	-
Hàng hóa	271.299.076	-	534.593.958	-
Cộng	392.070.858	-	631.513.620	-

8. Chi phí trả trước

	01/01/2019	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	31/12/2019
	a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.455.308.006	5.385.588.102	5.086.333.910
b) Chi phí trả trước dài hạn	4.116.001.772	3.962.397.945	3.864.624.297	4.213.775.420
Cộng	5.571.309.778	9.347.986.047	8.950.958.207	5.968.337.618

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Cộng	
Khoản mục													
Nguyên giá													
01/01/2019		96.153.061.362		1.205.020.774		80.237.158.166		5.393.032.763		795.100.227		183.783.373.292	
Tăng trong năm		515.767.500		-		2.667.328.681		31.818.182		-		3.214.914.363	
Giảm trong năm		-		-		2.554.771.049		-		-		2.554.771.049	
31/12/2019		96.668.828.862		1.205.020.774		80.349.715.798		5.424.850.945		795.100.227		184.443.516.606	
Giá trị hao mòn lũy kế													
01/01/2019		29.684.929.357		139.885.992		47.164.813.130		2.440.686.415		340.992.690		79.771.307.584	
Tăng trong năm		2.894.690.511		104.601.384		5.818.070.136		496.009.152		79.510.044		9.392.881.227	
Giảm trong năm		-		-		1.021.028.249		-		-		1.021.028.249	
31/12/2019		32.579.619.868		244.487.376		51.961.855.017		2.936.695.567		420.502.734		88.143.160.562	
Giá trị còn lại													
01/01/2019		66.468.132.005		1.065.134.782		33.072.345.036		2.952.346.348		454.107.537		104.012.065.708	
31/12/2019		64.089.208.994		960.533.398		28.387.860.781		2.488.155.378		374.597.493		96.300.356.044	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 43.292.348.729 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 29.047.446.911 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2019	24.058.532.693	24.058.532.693
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
31/12/2019	24.058.532.693	24.058.532.693
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	1.128.947.228	1.128.947.228
Tăng trong năm	576.320.772	576.320.772
Giảm trong năm	-	-
31/12/2019	1.705.268.000	1.705.268.000
Giá trị còn lại		
01/01/2019	22.929.585.465	22.929.585.465
31/12/2019	22.353.264.693	22.353.264.693

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	445.454.556
Công trình bộ trụ cầu cố định Phú Quốc	194.363.636	194.363.636
Công trình dự án kho mới Nam Phát	14.000.000	-
Cộng	208.363.636	639.818.192

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.784.016.819	5.784.016.819
Cộng	5.784.016.819	5.784.016.819

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An (*)	5.784.016.819	7.329.225.000	5.784.016.819	8.349.750.000
Cộng	5.784.016.819	7.329.225.000	5.784.016.819	8.349.750.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tương ứng với 618.500 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.329.225.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 giá trị hợp lý là 8.349.750.000 VND tương ứng với 618.500 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	3.561.180.437	3.561.180.437	1.036.099.479	1.036.099.479
Khách hàng khác	7.428.271.445	7.428.271.445	6.344.645.179	6.344.645.179
Cộng	10.989.451.882	10.989.451.882	7.380.744.658	7.380.744.658

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	352.397.982	4.765.349.245	4.931.648.299	186.098.928
<i>Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước - Thuế phải thu</i>	(216.681.395)	2.291.762.198	2.355.243.730	(280.162.927)
<i>Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước - Thuế phải nộp</i>	569.079.377	2.473.587.047	2.576.404.569	466.261.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.534.352.485	1.942.639.983	2.530.317.953	946.674.515
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế phải thu</i>	(134.338.984)	250.446.649	195.607.759	(79.500.094)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế phải nộp</i>	1.668.691.469	1.692.193.334	2.334.710.194	1.026.174.609
Thuế thu nhập cá nhân	(121.102.632)	1.397.217.303	879.251.777	396.862.894
<i>Thuế thu nhập cá nhân - Thuế phải thu</i>	(133.268.703)	60.041.856	54.744.968	(127.971.815)
<i>Thuế thu nhập cá nhân - Thuế phải nộp</i>	12.166.071	1.337.175.447	824.506.809	524.834.709
Các loại thuế khác	85.955.097	1.792.104.958	1.815.856.228	62.203.827
<i>Thuế môn bài</i>	-	13.000.000	13.000.000	-
<i>Thuế đất</i>	6.785.408	890.599.738	918.349.000	(20.963.854)
<i>Thuế phải thu</i>	-	-	29.943.254	(29.943.254)
<i>Thuế phải nộp</i>	6.785.408	890.599.738	888.405.746	8.979.400
<i>Thuế nhà thầu</i>	79.169.689	888.505.220	884.507.228	83.167.681
<i>Thuế phải thu</i>	-	-	-	-
<i>Thuế phải nộp</i>	79.169.689	888.505.220	884.507.228	83.167.681
Cộng	1.851.602.932	9.897.311.489	10.157.074.257	1.591.840.164
<u>Trình bày:</u>				
Thuế phải thu	484.289.082			517.578.090
Thuế phải nộp	2.335.892.014			2.109.418.254

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	750.827.641	744.506.254
Kinh phí công đoàn	62.970.500	2.730.900
BHXH	-	84.883.200
BHYT	1.932.051	18.948.651
BHTN	428.104	7.264.704
Cổ tức hải trả	27.377.665	21.004.495
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	118.504.148	124.004.148
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	539.615.173	485.670.156
b) Phải trả dài hạn khác	338.728.000	206.600.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh – Ký quỹ thuê văn phòng	-	140.000.000
Công ty TNHH SCHUNK INTEC	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Milensea - Ký quỹ thuê văn phòng	283.128.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	25.600.000	36.600.000
Cộng	<u>1.089.555.641</u>	<u>951.106.254</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Tăng do trích lập			31/12/2019
	01/01/2019	từ lợi nhuận	Chi trong năm	
Quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng	181.699.062	1.133.994.000	(1.186.016.030)	129.677.032
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	270.537.525	566.997.000	(724.184.742)	113.349.783
Cộng	<u>452.236.587</u>	<u>1.700.991.000</u>	<u>(1.910.200.772)</u>	<u>243.026.815</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2018	131.998.470.000	5.893.984.271	-	6.745.703.936	123.310.155.385	1.322.865.886	269.271.179.478
Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	11.340.145.225	85.467.750	11.425.612.975
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.809.548.070)	-	-	-	(3.809.548.070)
Trích quỹ các quỹ	-	-	-	-	(2.635.614.615)	-	(2.635.614.615)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.108.294.000)	(54.052.676)	(26.162.346.676)
Tặng khác	-	-	-	-	140.522.139	-	140.522.139
Giảm khác	-	-	-	-	(97.809.028)	(9.052.336)	(106.861.364)
Số 31/12/2018	131.998.470.000	5.893.984.271	(3.809.548.070)	6.745.703.936	105.949.105.106	1.345.228.624	248.122.943.867
Số dư 01/01/2019	131.998.470.000	5.893.984.271	(3.809.548.070)	6.745.703.936	105.949.105.106	1.345.228.624	248.122.943.867
Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	11.792.592.061	104.490.538	11.897.082.599
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(585.040.630)	-	-	-	(585.040.630)
Trích quỹ các quỹ	-	-	-	-	(1.700.991.000)	-	(1.700.991.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.174.404.600)	(77.355.599)	(23.251.760.199)
Giảm khác	-	-	-	-	8.117.661	(8.117.661)	-
31/12/2019	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.745.703.936	92.874.419.228	1.364.245.902	234.482.234.637

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	13.199.847	13.199.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.847</i>	<i>13.199.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	352.200	291.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>352.200</i>	<i>291.400</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.847.647	12.908.447
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.847.647</i>	<i>12.908.447</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ	USD	28.831,63	129.051,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tổng doanh thu				
Dịch vụ vận tải	12.823.225.009	10.357.024.702	47.248.224.097	40.245.046.056
Dịch vụ khai thác kho bãi	12.888.679.147	15.595.093.570	48.710.136.487	50.423.642.982
Dịch vụ đại lý container	3.252.456.970	2.183.476.790	10.577.480.702	10.556.461.043
Cho thuê văn phòng	884.070.617	821.413.791	3.646.429.445	3.130.897.541
Doanh thu bán hàng hóa	2.618.404.033	3.553.948.827	14.021.813.377	19.875.463.052
Cộng	32.466.835.776	32.510.957.680	124.204.084.108	124.231.510.674

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ vận tải	11.718.644.325	10.721.523.174	45.308.881.938	42.383.024.241
Giá vốn khai thác kho bãi	9.909.039.105	12.013.596.392	37.887.560.590	40.889.818.482
Giá vốn đại lý container	1.675.493.785	1.161.926.619	6.257.729.445	6.422.585.731
Giá vốn cho thuê văn phòng	500.430.234	468.281.945	1.995.942.049	1.745.478.960
Giá vốn hàng hóa	2.552.337.335	3.502.422.564	13.629.178.484	19.367.057.234
Cộng	26.355.944.784	27.867.750.694	105.079.292.506	110.807.964.648

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay vốn	1.773.430.609	1.829.634.101	4.857.160.620	3.096.524.232
Hoạt động kinh doanh chứng khoán	145.287.293	632.930.935	730.175.469	6.796.925.398
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.410.772	83.177.900	86.416.813	202.017.236
Đầu tư khác	-	-	927.750.000	8.657.280.355
Cộng	1.939.128.674	2.545.742.936	6.601.502.902	18.752.747.221

4. Chi phí tài chính

Hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.294.060.168	3.440.151.795	2.852.316.251	12.402.278.372
<i>Trong đó: lãi margin chứng khoán</i>	<i>22.793.905</i>	<i>67.561.417</i>	<i>223.257.537</i>	<i>487.617.834</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(917.963.441)	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.528.748	3.217.803	12.685.946	131.114.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.771.257	-	22.771.257
Chi phí tài chính khác	-	11.506.849	-	11.506.849
Cộng	2.299.588.916	2.627.245.680	2.865.002.197	12.567.670.829

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	1.234.375.215	1.254.236.723	4.989.716.819	5.337.987.203
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	129.873.669	128.139.425	521.028.759	400.048.823
Chi phí dụng cụ quản lý	32.292.436	34.784.999	97.505.411	105.561.268
Chi phí khấu hao	78.498.753	94.396.953	381.107.259	377.587.812
Thuế phí và lệ phí	17.396.739	7.548.627	77.624.529	50.812.038
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	349.404.378	40.203.282	806.017.503	949.613.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.673.200	417.148.984	1.418.717.020	1.749.386.751
Chi phí bằng tiền khác	156.391.088	86.193.192	549.359.633	566.975.431
Cộng	2.378.905.478	2.062.652.185	8.841.076.933	9.537.972.454

6. Lợi nhuận khác

Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.706.820	808.266.828	118.606.067	1.350.830.762
Thu nhập khác	227.697.556	2.000.000	252.357.217	133.871.424
Cộng	250.404.376	810.266.828	370.963.284	1.484.702.186

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	56.475.432	-	56.475.432	-
Phạt vi phạm hành chính	14.000.000	28.813.983	14.000.000	48.813.983
Chi phí khác	282.870.554	5.158.368	432.206.897	52.093.006
Cộng	353.345.986	33.972.351	502.682.329	100.906.989
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(102.941.610)	776.294.477	(131.719.045)	1.383.795.197

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.888.496.329	14.007.560.908
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	(1.130.978.042)	435.478.336
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.984.360	556.602.217
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.140.962.402)	(121.123.881)
Thu nhập chịu thuế	12.757.518.287	14.443.039.244
Thuế suất áp dụng thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	2.551.503.657	2.888.607.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	608.863.674	333.437.989
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.942.639.983	2.555.169.859

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế

8. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.753.873.038	2.689.404.373	11.792.592.061	11.350.890.902
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(68.846.826)	(47.064.577)	(1.179.259.206)	(794.562.363)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.685.026.212	2.642.339.796	10.613.332.855	10.556.328.539
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.899.905	12.908.447	12.899.905	12.908.447
Lãi cơ bản trên cổ	208	205	823	818

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phiếu				
	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.685.026.212	2.642.339.796	10.613.332.855	10.556.328.539
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	2.685.026.212	2.642.339.796	10.613.332.855	10.556.328.539
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.899.905	12.908.447	12.899.905	12.908.447
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	12.899.905	12.908.447	12.899.905	12.908.447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	208	205	823	818
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu. vật liệu	6.819.394.585	8.189.105.767	27.348.357.473	29.952.732.824
Chi phí nhân viên	6.217.097.976	6.089.684.366	24.919.372.496	25.749.837.067
Chi phí khấu hao	2.240.005.628	2.804.331.020	9.969.201.998	12.484.863.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.214.766.187	12.471.681.180	50.738.170.633	50.859.802.085
Chi phí bằng tiền khác	243.585.886	375.600.546	945.266.839	1.298.701.131
Cộng	28.734.850.262	29.930.402.879	113.920.369.439	120.345.937.102

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THẾ HÙNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU
Người lập biểu



Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất